

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Năm	Ủy viên
Ông Lê Hữu Phước	Ủy viên
Ông Võ Thanh Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Ngọc Dũng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Năm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hữu An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Bá Điền	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Năm

Tổng Giám đốc

Pleiku, ngày 14 tháng 01 năm 2017

TÔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

TT	TÀI SẢN	MS	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		769.324.723.135	740.860.292.381
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	05	12.559.119.267	10.909.728.466
1	Tiền	111		12.559.119.267	10.909.728.466
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III	Các khoản phải thu	130		361.954.255.884	355.498.483.481
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	07	320.399.447.254	297.908.150.357
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.652.758.975	18.648.448.505
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.265.860.531	1.265.860.531
4	Các khoản phải thu khác	136	08	33.113.548.701	42.364.409.716
5	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	09	(4.477.359.577)	(4.688.385.628)
IV	Hàng tồn kho	140		372.026.693.454	367.006.578.394
1	Hàng tồn kho	141	11	372.026.693.454	367.006.578.394
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		22.784.654.530	7.445.502.040
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	16.850.511.011	3.262.735.877
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.934.043.519	4.182.766.163
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		100.000	
4	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		313.001.481.033	328.127.240.452
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4	Phải thu dài hạn khác	214			
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220	13	54.318.379.792	65.127.275.541
1	Tài sản cố định hữu hình	221		54.318.379.792	65.127.275.541
	- Nguyên giá	222		202.853.905.701	202.640.329.974
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(148.535.525.909)	(137.513.054.433)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227			
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III	Tài sản dở dang dài hạn	240		144.343.492	144.343.492
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	144.343.492	144.343.492
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		249.571.976.611	256.700.376.611
1	Đầu tư vào công ty con	251		209.817.920.000	209.817.920.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	06	39.754.056.611	46.882.456.611
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V	Tài sản dài hạn khác	260	12	8.966.781.138	6.155.244.808
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	8.966.781.138	6.155.244.808
2	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	262			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1.082.326.204.168	1.068.987.532.833

TT	NGUỒN VỐN	MS		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		795.161.232.350	777.251.325.553
I	Nợ ngắn hạn	310		785.052.693.986	770.403.248.825
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	218.435.124.220	236.640.893.277
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.508.870.309	44.772.864.070
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	16	10.542.773.914	17.791.802.434
4	Phải trả người lao động	314		35.626.743.481	46.904.047.713
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.918.903.568	9.041.677.915
6	Phải trả ngắn hạn khác	316	17	19.599.818.825	18.583.024.394
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	464.922.973.945	395.380.107.992
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	1.497.485.724	1.288.831.030
II	Nợ dài hạn	330		10.108.538.364	6.848.076.728
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334		10.108.538.364	6.848.076.728
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	287.164.971.818	291.736.207.280
I	Vốn chủ sở hữu	410		287.164.971.818	291.736.207.280
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		159.993.560.000	159.993.560.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		159.993.560.000	159.993.560.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		100.029.499.600	100.029.499.600
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	19	23.073.123.193	22.248.413.805
8	Quỹ dự phòng tài chính	418			
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	4.068.789.025	9.464.733.875
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A	19	227.991.793	1.137.233.766
	LNST chưa phân phối kỳ này	420B	19	3.840.797.232	8.327.500.109
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2	Nguồn kinh phí	432			
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1.082.326.204.168	1.068.987.532.833

Gia Lai, ngày 31 tháng 12 năm 2016

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







ĐINH THẾ TÙNG

PHẠM NGỌC AN

NGUYỄN VĂN NĂM

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV & lũy kế năm 2016

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	134.632.972.179	340.825.034.933	476.095.679.364	890.270.497.441
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	2.710.165.480	4.692.814.920	37.951.873.139	6.104.168.156
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	131.922.806.699	336.132.220.013	438.143.806.225	884.166.329.285
4	Giá vốn hàng bán	11	21	120.465.717.408	324.735.493.061	369.126.176.293	797.582.150.434
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		11.457.089.291	11.396.726.952	69.017.629.932	86.584.178.851
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	309.480.176	9.389.213	341.245.953	318.220.746
7	Chi phí tài chính	22	23	8.632.444.692	9.489.651.990	31.922.389.047	29.239.765.104
8	Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.189.093.074	10.614.158.279	31.922.389.047	29.020.847.715
9	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	3.826.574.432	7.030.367.199	36.230.548.022	44.450.938.009
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	25	(692.449.657)	(5.113.903.024)	1.205.938.816	13.211.696.484
12	Thu nhập khác	31	25	8.752.020	8.039.415.545	4.219.691.283	9.266.627.687
13	Chi phí khác	32	25	51.466.283	4.082.819.017	73.282.144	7.313.059.184
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(42.714.263)	3.956.596.528	4.146.409.139	1.953.568.503
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(735.163.920)	(1.157.306.496)	5.352.347.955	15.165.264.987
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	496.825.113	4.573.626.207	1.511.550.723	6.837.764.878
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(1.231.989.033)	(5.730.932.703)	3.840.797.232	8.327.500.109
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Gia Lai, ngày 31 tháng 12 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

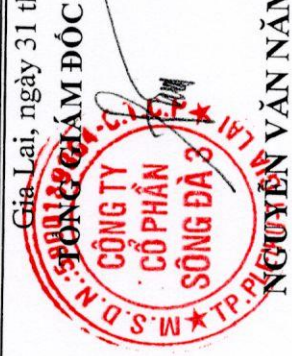


PHẠM NGỌC AN

LẬP BIỂU



ĐINH THẾ TÙNG



NGUYỄN VĂN NĂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Luỹ kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
1	2	2		3	4
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		5.352.347.955	15.165.264.987
2	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.657.614.940	11.676.126.413
-	Các khoản dự phòng	03		(211.026.051)	2.894.078.302
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(341.245.953)	(122.939.719)
-	Chi phí lãi vay	06		31.922.389.047	29.020.847.715
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08		47.380.079.938	58.633.377.698
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(46.455.772.403)	(49.241.218.886)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.395.825.651)	(7.251.550.329)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(24.649.445.161)	(128.356.168.776)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16.399.311.464)	5.811.013.138
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(25.025.892.749)	(21.983.954.630)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.885.515.251)	(2.433.485.668)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(63.500.000)	(170.200.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(78.495.182.741)	(144.992.187.453)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21			(2.291.814.641)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22		-	(50.473.280.000)
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.000.000.000	5.000.000.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		341.245.953	318.220.746
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.341.245.953	(47.446.873.895)

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
2	Tiền thu từ đi vay	33		531.857.800.614	477.428.685.665
3	Tiền trả nợ gốc vay	34		(459.054.473.025)	(321.387.411.370)
4	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(7.809.504.725)
IV	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		72.803.327.589	148.231.769.570
V	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.649.390.801	(44.207.291.778)
VI	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.909.728.466	55.117.020.244
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
VII	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)	70	05	12.559.119.267	10.909.728.466

Gia Lai, ngày 31 tháng 12 năm 2016

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





ĐINH THẾ TÙNG

PHẠM NGỌC AN

NGUYỄN VĂN NĂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 5900189364 ngày 05/6/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ là: 159.993.560.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: xay xát đá, nghiền đá và cắt tạo dáng đá xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, bưu điện, thủy điện, hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: đầu tư tài chính;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng các công trình đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ cơ khí và công nghệ xây dựng. Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: Không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
1 Chi nhánh Sông Đà 3.06	Thôn 5, Xã Đăk Sin, Huyện Đăk R'Lấp, Tỉnh Đăk Nông	Đã điều chuyển toàn bộ các đội, phân xưởng, ban chức năng về Công ty
2 Chi nhánh Sông Đà 3.02	Thôn 5, Xã Đăk Sin, Huyện Đăk R'Lấp, Tỉnh Đăk Nông	Khai thác đất, đá, cát, sỏi
3 Chi nhánh Sông Đà 3.07	Thôn Kon Du, Xã Măng Cành, Huyện Kon Kplông, Tỉnh Kon Tum	Thi công xây dựng các hạng mục thuộc công trình thủy điện
4 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại Hà Nội	Số 18/165, đường Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Đang tạm dừng hoạt động
5 Ban điều hành thủy điện Pleikrong	Sa bình, Huyện Sa Thầy, Kon Tum	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	Thôn Măng Đen, Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	Đang trong quá trình đầu tư, xây dựng

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp:

Có so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận

Tại 30/06/2016, Công ty chưa trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính do chưa thu thập được các tài liệu liên quan đến giá trị thị trường hoặc phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- + Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;
- + Phải thu nội bộ phản ánh phải thu nội bộ của Ban điều hành thủy điện Pleikrong khi nhận bàn giao từ Tổng công ty Sông Đà theo Biên bản bàn giao tài chính năm 2014;
- + Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động, phải thu từ cơ quan bảo hiểm xã hội tiền chế độ của người lao động; phải thu thuê thu nhập cá nhân của người lao động và các khoản đã chi hộ; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ.
- + Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên khả năng thu hồi trong tương lai căn cứ vào đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá vốn tương ứng doanh thu trong kỳ sẽ được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cộng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định theo phương pháp tỷ lệ % trên giá trị dự toán của các hạng mục công trình còn dở dang cuối kỳ.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được điều chuyển giữa các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc trong cùng Công ty là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của tài sản cố định đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	05 - 06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 07

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Chi phí trả trước

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- + Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; thuế thu nhập cá nhân phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; quỹ khen thưởng ban điều hành; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp, các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay phải trả, trích trước chi phí thí nghiệm và các chi phí phải trả khác.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và cổ tức, lợi nhuận được chia, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo chia cổ tức của bên nhận đầu tư.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, giá vốn là giá thành của các công trình xây dựng và hoạt động phục vụ xây lắp trong năm.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.
- Lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính phản ánh các khoản chi phí phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ thanh lý khoản đầu tư tài chính, được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán thấp hơn giá ghi sổ của khoản đầu tư tài chính.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Tổng công ty Sông Đà góp vốn đầu tư vào Công ty với tỷ lệ 51% vốn điều lệ, có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Sông Đà được coi là bên liên quan của Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô là công ty con. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Ông Nguyễn Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ông Nguyễn Văn Năm là Tổng Giám đốc Công ty, thành viên Hội đồng quản trị. Ông Bùi Hữu An là Phó Tổng Giám đốc Công ty, ông Lê Ngọc Minh là Phó Tổng Giám đốc Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, ông Phí Đình Mạnh là Phó Tổng Giám đốc Công ty, ông Lê Hữu Phước là thành viên Hội đồng quản trị, ông Võ Thanh Hùng là thành viên Hội đồng quản trị. Theo đó, ông Nguyễn Văn Bình, ông Nguyễn Văn Năm, ông Bùi Hữu An, ông Vũ Ngọc Dũng, ông Phí Đình Mạnh, ông Lê Hữu Phước, ông Võ Thanh Hùng được coi là bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	3.837.106.876	1.951.106.045
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.722.012.391	8.958.622.421
Tiền đang chuyển		
Cộng	12.559.119.267	10.909.728.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
			VND	VND
- Đầu tư vào công ty con:	209.817.920.000	-	209.817.920.000	159.344.640.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	48.201.374.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	39.754.056.611	-	39.754.056.611	8.900.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	0,9897			212.000.000.000	-	209.817.920.000	209.817.920.000
Cộng						209.817.920.000	209.817.920.000

Tại 01/01/2016, đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, số lượng cổ phần đầu tư là 4.670.137 cổ phần, giá gốc là 48.201.374.000 VND, tỷ lệ sở hữu là 20,30%. Trong kỳ, Công ty chuyển nhượng 990.100 cổ phần có giá gốc là 10.218.917.389 VND. Tại 30/6/2015, số lượng cổ phần đầu tư là 3.680.037 cổ phần, giá gốc là 37.982.456.611 VND, tỷ lệ sở hữu là 16,47%, theo đó Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân là khoản đầu tư dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Tổng giá trị cổ phiếu	3.940.957	39.754.056.611	4.340.957	43.882.456.611
Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân	3.280.037	33.854.056.611	3.680.037	37.982.456.611
CTCP Đầu tư và Phát triển Yên Phong	345.000	3.450.000.000	345.000	3.450.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Psi	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	165.920	950.000.000	165.920	950.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Sor 3	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	3.000.000.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh với CTCP SD An Nhân	-	-	-	3.000.000.000
Cộng		39.754.056.611	39.754.056.611	46.882.456.611

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	320.399.447.254	297.908.150.357
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng	221.908.478.480	96.480.981.477
<i>Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>183.673.898.966</i>	<i>75.571.278.955</i>
<i>Ban điều hành dự án Thủy điện Xêcamán 1</i>	<i>38.234.579.514</i>	<i>20.909.702.522</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	98.490.968.774	201.427.168.880

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÁU B09 - DN

8 PHẢI THU KHÁC	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị	VND Dự phòng	Giá trị	VND Dự phòng
Ngắn hạn	33.113.548.701		42.364.409.716	
Ký cược, ký quỹ	1.300.000		1.300.000	
Tạm ứng	6.665.227.227		10.336.500.772	
Phải thu khác	26.447.021.474		32.026.608.944	
Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động	344.664.042		1.053.531.545	
Phải thu từ cơ quan BHXH tiền chế độ của người lao động	271.267.613		271.267.613	
Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động	32.826.613		32.826.613	
Phải thu Ban điều hành dự án Thủy điện Sesan 3	93.217.449		93.217.449	
Phải thu Ban điều hành dự án Thủy điện Pleikrong	1.229.784.245		1.229.784.245	
Phải thu tiền lương, vật tư ứng đối cơ động			902.617.877	
Phải thu vật tư chờ quyết toán	3.668.005.410		2.575.954.905	
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại (*)	10.050.000.000		10.050.000.000	
Phải thu của cán bộ nhân viên tiền mua nhà chung cư	385.724.000		5.630.500.000	
Phải thu tiền tạm ứng lương	185.872.000		185.872.000	
Phải thu khác	10.185.660.102		10.001.036.697	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(4.688.385.628)	(1.794.307.326)
Trích lập dự phòng		(2.943.942.565)
Hoàn nhập dự phòng	211.026.051	49.864.263
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(4.477.359.577)	(4.688.385.628)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.617.192.896)	(1.617.192.896)
- Phải thu trả trước người bán	(1.174.875.502)	(1.224.875.502)
- Phải thu về cho vay	-	-
- Phải thu tạm ứng	(1.685.291.179)	(1.846.317.230)
- Phải thu khác	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B09 - DN

10 NỢ XẤU

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND		VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.662.804.357	5.974.418.729	10.662.804.357	5.974.418.729
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>9.437.928.855</i>	<i>5.974.418.729</i>	<i>9.437.928.855</i>	<i>5.974.418.729</i>
- Ban điều hành dự án thủy điện Sông Tranh 2	2.521.379.794	2.521.379.794	2.521.379.794	2.521.379.794
<i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>2.521.379.794</i>	<i>2.521.379.794</i>	<i>2.521.379.794</i>	<i>2.521.379.794</i>
- Các đối tượng khác	6.916.549.061	3.453.038.935	6.916.549.061	3.453.038.935
<i>Các khoản trả trước người bán</i>	<i>1.224.875.502</i>	-	<i>1.224.875.502</i>	-
- Doanh nghiệp tư nhân Trường An	1.174.875.502	-	1.174.875.502	-
<i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.174.875.502</i>	-	<i>1.174.875.502</i>	-
- Các đối tượng khác	50.000.000	-	50.000.000	-

11 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND		VND
Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	19.386.476.030	-	14.172.100.874	-
Công cụ, dụng cụ	2.921.480.150	-	1.732.954.688	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	348.045.588.001	-	346.830.788.627	-
Thành phẩm	1.673.149.273	-	4.270.734.205	-
Cộng	372.026.693.454	-	367.006.578.394	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
12.1 Ngắn hạn	16.850.511.011	3.262.735.877
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	16.850.511.011	3.120.495.080
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị		-
Chi phí di chuyển lực lượng thi công		-
Chi phí lắp đặt trạm nghiên		83.992.665
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới		58.248.132
12.2 Dài hạn	8.966.781.138	6.155.244.808
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.966.781.138	5.395.954.695
Chi phí di chuyển lực lượng thi công		-
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	-	759.290.113
Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên		-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B09 - DN****13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	4.611.148.000	145.451.565.948	51.185.852.391	784.218.181	607.545.454	202.640.329.974
Tăng trong năm	-	-	140.000.000	582.650.272	-	722.650.272
Mua trong năm	-	-	140.000.000	582.650.272	-	722.650.272
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						-
Tặng khác						-
Giảm trong năm						
Chuyển sang BĐS đầu tư		509.074.545	-	-	-	509.074.545
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Tại ngày 31/12/2016	4.611.148.000	144.942.491.403	51.325.852.391	1.366.868.453	607.545.454	202.853.905.701
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	1.296.489.763	89.431.421.602	45.950.825.122	492.924.007	341.393.939	137.513.054.433
Khấu hao trong năm	184.445.916	9.215.707.028	1.363.662.336	159.652.884	99.003.312	11.022.471.476
Tại ngày 31/12/2016	1.480.935.679	98.647.128.630	47.314.487.458	652.576.891	440.397.251	148.535.525.909
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	3.314.658.237	56.020.144.346	5.235.027.269	291.294.174	266.151.515	65.127.275.541
Tại ngày 31/12/2016	3.130.212.321	46.295.362.773	4.011.364.933	714.291.562	167.148.203	54.318.379.792

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

14 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tại ngày 01 tháng 01	144.343.492	8.956.103.395
Tăng trong năm	-	2.344.599.856
Mua sắm tài sản cố định		2.200.256.364
Xây dựng cơ bản tài sản cố định		144.343.492
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Giảm trong năm	-	11.156.359.759
Kết chuyển sang tài sản cố định		10.927.529.091
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh (*)		228.830.668
Kết chuyển giảm khác	-	
	144.343.492	144.343.492

(*) Bao gồm:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Ban quản lý dự án Nhà Ba Đình	68.207.128	68.207.128
Chi phí đầu tư mua máy chủ	76.136.364	76.136.364
Chi phí mua sắm 02 cần trục 16 tấn	-	
Giá trị còn lại của chi phí sửa chữa xe ô tô Transico 82K-2036 và xe ô tô 81K-9149	-	
Cộng	144.343.492	144.343.492

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
15.1 Ngắn hạn	218.435.124.220	236.640.893.277
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải tr.	19.377.597.121	14.149.687.990
<i>CN Sông Đà 6.05 CTCP Sông Đà 6</i>	<i>19.377.597.121</i>	<i>14.149.687.990</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	199.057.527.099	222.491.205.287
Phải trả người bán là các bên liên quan	157.984.125	3.098.178.000
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô</i>	<i>157.984.125</i>	<i>3.098.178.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2016	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (1)	5.510.122.551		5.653.913.540		8.653.669.557		2.510.366.534	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-							
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-							
Thuế xuất, nhập khẩu	-							
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.804.279.210		1.511.550.723		6.301.441.881		2.014.388.052	
Thuế thu nhập cá nhân	1.560.218.829		370.213.323		745.521.298		1.184.910.854	
Thuế tài nguyên	-							
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-		123.006.480		123.006.480			
Thuế bảo vệ môi trường	-							
Các loại thuế khác	3.917.181.844		921.926.630		6.000.000		4.833.108.474	
Phí dịch vụ môi trường rừng	-							
Cộng	17.791.802.434		8.580.610.696		15.829.639.216		10.542.773.914	
<i>Trong đó:</i>								
16.1 Phải nộp								
16.2 Phải thu								
(1)								
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	26.615.891.732							
Thuế GTGT giảm do giảm doanh thu	3.770.207.641							
Thuế GTGT đầu vào khấu trừ	17.191.770.551							
	5.653.913.540							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
17.1 Ngắn hạn	3.918.903.568	9.041.677.915
Trích trước chi phí tiền khối lượng các đơn vị	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	1.938.446.303	7.036.893.085
Trích trước tiền thuê ca máy	-	-
Trích trước chi phí thí nghiệm		64.832.416
Chi phí phải trả khác	1.980.457.265	1.939.952.414

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
17.1 Ngắn hạn	19.599.818.825	18.583.024.394
Kinh phí công đoàn	1.392.851.646	717.587.723
Bảo hiểm xã hội	2.247.639.885	4.056.198.592
Bảo hiểm y tế	1.069.321.796	188.366.894
Bảo hiểm thất nghiệp	780.856.135	406.911.525
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.109.149.363	13.213.959.660
<i>Quỹ Sông Đà</i>	<i>17.841.503</i>	<i>327.015.007</i>
<i>Vật tư tạm nhập chưa có hóa đơn</i>	<i>3.793.874.941</i>	<i>784.134.152</i>
<i>Thuế thu nhập cá nhân phải trả</i>	<i>16.317.718</i>	<i>45.363.914</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2009 và năm 2010</i>	<i>91.426.398</i>	<i>92.626.398</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2014</i>	<i>177.923.275</i>	<i>190.173.275</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2015</i>	<i>7.999.678.000</i>	
<i>Quỹ khen thưởng ban điều hành</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Phải trả các đội khoán ngoài</i>	<i>1.197.465.786</i>	<i>1.281.476.975</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>314.621.742</i>	<i>9.993.169.939</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BAO CAO TÀI CHÍNH TUNG HỢP
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2016	31/12/2015	
	VND	VND	
18.1 Ngắn hạn			
Các khoản vay	-	395.380.107.992	
	-	395.380.107.992	
18.2 Dài hạn			
Các khoản vay	-	6.848.076.728	
	-	6.848.076.728	
Các khoản vay			
	31/12/2016	31/12/2015	
	VND	VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	Tăng	Giảm	
	Tổng nợ	Trong năm	
		VND	
		Số có khả năng trả nợ	
		VND	
Vay ngắn hạn	464.922.973.945	443.484.934.661	395.380.107.992
NH TMCP BIDV Việt Nam - CN Gia Lai	458.072.973.945	439.984.934.661	395.380.107.992
- NH TMCP BIDV Việt Nam - CN Gia Lai	458.072.973.945	421.154.934.661	373.700.107.992
- NH TMCP BIDV Việt Nam - CN Gia Lai	-	18.830.000.000	18.830.000.000
NH TMCP BIDV Vietcombank Kon Tum	6.850.000.000	650.000.000	2.850.000.000
Vay cá nhân	-	2.850.000.000	2.850.000.000
Vay dài hạn	10.108.538.364	15.569.538.364	6.848.076.728
NH TMCP BIDV Việt Nam - CN Gia Lai	10.108.538.364	15.569.538.364	6.848.076.728
Cộng	475.031.512.309	459.054.473.025	402.228.184.720

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn như sau:

Số cuối năm	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND
Các khoản vay	10.108.538.364	-	10.108.538.364	-
Vay dài hạn ngân hàng	10.108.538.364	-	10.108.538.364	-
Cộng	10.108.538.364	-	10.108.538.364	-
Số đầu năm	25.678.076.728	18.830.000.000	6.848.076.728	-
Các khoản vay	25.678.076.728	18.830.000.000	6.848.076.728	-
Vay dài hạn ngân hàng	25.678.076.728	18.830.000.000	6.848.076.728	-
Cộng	25.678.076.728	18.830.000.000	6.848.076.728	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	159.993.560.000	100.029.499.600	19.729.154.307	13.415.801.013	293.168.014.920
Tăng trong năm trước	-	-	2.519.259.498	8.327.500.109	10.846.759.607
Lãi trong năm trước	-	-	2.519.259.498	8.327.500.109	10.846.759.607
Tăng khác	-	-	-	12.278.567.247	12.278.567.247
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	12.278.567.247	12.278.567.247
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số đầu năm nay	159.993.560.000	100.029.499.600	22.248.413.805	9.464.733.875	291.736.207.280
Tăng trong năm nay	-	-	824.709.388	3.840.797.232	4.665.506.620
Lãi trong năm nay	-	-	824.709.388	3.840.797.232	3.840.797.232
Tăng khác	-	-	824.709.388	-	824.709.388
Giảm trong năm nay	-	-	-	9.236.742.082	9.236.742.082
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	9.236.742.082	9.236.742.082
Số cuối năm nay	159.993.560.000	100.029.499.600	23.073.123.193	4.068.789.025	287.164.971.818

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Số đầu kỳ	9.464.733.875	13.415.801.013
Tăng trong kỳ	3.840.797.232	8.327.500.109
Lợi nhuận tăng trong kỳ	3.840.797.232	8.327.500.109
Tăng khác		-
Giảm trong kỳ	9.236.742.082	12.278.567.247
Trích Quỹ đầu tư phát triển	412.354.694	2.519.259.498
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	412.354.694	1.259.629.749
Chia cổ tức	7.999.678.000	7.999.678.000
Quỹ khen thưởng ban hành		500.000.000
Trích quỹ dự phòng tài chính	412.354.694	
Số cuối kỳ	<u>4.068.789.025</u>	<u>9.464.733.875</u>

c. Cổ tức

31/12/2016	31/12/2015
VND	VND

d. Cổ phiếu

	31/12/2016	31/12/2015
	cổ phiếu	cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.999.356	15.999.356
Cổ phiếu phổ thông	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.999.356	15.999.356
Cổ phiếu phổ thông	15.999.356	15.999.356
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Số đầu năm		
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND		
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán		
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

20	DOANH THU	Luỹ kế từ 01/01/16 đến 31/12/16	Luỹ kế từ 01/01/15 đến 30/09/15
		VND	VND
		-	-
		<u>476.095.679.364</u>	<u>549.445.462.508</u>
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	476.095.679.364	549.445.462.508
	Doanh thu hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	<u>37.951.873.139</u>	<u>1.411.353.236</u>
	Các khoản giảm trừ doanh thu	37.951.873.139	1.411.353.236
	Giảm giá hàng bán	<u>438.143.806.225</u>	<u>548.034.109.272</u>
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Trong đó:		
	Doanh thu đối với các bên liên quan		
21	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Luỹ kế từ 01/01/16 đến 31/12/16	Luỹ kế từ 01/01/15 đến 30/09/15
		VND	VND
		369.126.176.293	472.846.657.373
	Giá vốn hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	<u>369.126.176.293</u>	<u>472.846.657.373</u>
	Cộng		
22	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Luỹ kế từ 01/01/16 đến 31/12/16	Luỹ kế từ 01/01/15 đến 30/09/15
		VND	VND
		341.245.953	308.831.533
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	<u>341.245.953</u>	<u>308.831.533</u>
	Cộng		
23	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Luỹ kế từ 01/01/16 đến 31/12/16	Luỹ kế từ 01/01/15 đến 30/09/15
		VND	VND
		31.922.389.047	18.406.689.436
	Lãi tiền vay	-	-
	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
	Lỗ xử lý các khoản đầu tư dài hạn	-	-
	Chi phí tài chính khác	-	1.343.423.678
	Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	<u>31.922.389.047</u>	<u>19.750.113.114</u>
	Cộng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ 01/01/16 đến 31/12/16 VND	Luỹ kế từ 01/01/15 đến 30/09/15 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	36.230.548.022	37.420.570.810
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý	-	-
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>		
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>		
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		-

25 LỢI NHUẬN KHÁC

	Luỹ kế từ 01/01/16 đến 31/12/16 VND	Luỹ kế từ 01/01/15 đến 30/09/15 VND
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Xử lý các khoản thuế do xác định thừa		
Xử lý công nợ phải trả		
Thu từ bán hồ sơ thầu		
Thu khác	4.219.691.283	1.227.212.142
Thu nhập khác	4.219.691.283	1.227.212.142
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm		
Giá trị còn lại của vật tư thanh lý	-	-
Chi khác	73.282.144	3.230.240.167
Xử lý công nợ phải thu		
Chi phí khác	73.282.144	3.230.240.167
Lợi nhuận khác	4.146.409.139	(2.003.028.025)

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Luỹ kế từ 01/01/16 đến 31/12/16 VND	Luỹ kế từ 01/01/15 đến 30/09/15 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Luỹ kế từ 01/01/16 đến 31/12/16 VND	Luỹ kế từ 01/01/15 đến 30/09/15 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	5.352.347.955	7.368.631.166
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	-	-
Tiền phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
<i>Lỗ năm trước chuyển sang (4)</i>		-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	5.352.347.955	7.368.631.166
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (7)=(5)*(6)	1.511.550.723	2.264.138.671
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (9)=(7)+(8)	1.511.550.723	2.264.138.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
DN

MẪU SỐ B09 -

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp trong tương lai:

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm chi phí lãi vay là 31.922.389.047 VND.

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016 VND	Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.559.119.267	10.909.728.466
Phải thu của khách hàng	320.399.447.254	297.908.150.357
Phải thu khác	33.113.548.701	42.364.409.716
Cộng	366.072.115.222	351.182.288.539
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	218.435.124.220	236.640.893.277
Chi phí phải trả	3.918.903.568	9.041.677.915
Phải trả khác	19.599.818.825	18.853.024.394
Vay và nợ thuê tài chính	475.031.512.309	395.380.107.992
Cộng	716.985.358.922	659.915.703.578

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
DN

MẪU SỐ B09 -

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro từ ngoại tệ vì các giao dịch mua hàng lớn đều thực hiện bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 31/12/2016, lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được cố định cho tới ngày thanh toán, do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
DN

MẪU SỐ B09 -

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
31/12/2016		
Phải trả người bán	115.250.351.254	-
Chi phí phải trả	3.918.903.568	-
Phải trả khác	15.546.024.394	-
Vay và nợ thuê tài chính		425.007.348.610
Cộng	134.715.279.216	425.007.348.610
01/01/2016		
Phải trả người bán		
Chi phí phải trả	236.640.893.277	-
Phải trả khác	9.041.677.915	-
Vay và nợ thuê tài chính	12.841.580.739	-
Cộng	6.848.076.728	395.380.107.992
	265.372.228.659	395.380.107.992

• Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ		
Phải thu về tiền khối lượng xây dựng cơ bản			1.351.376.000
<i>Doanh thu</i>			1.228.523.818
<i>Thuế GTGT đầu ra phải nộp</i>			122.852.182
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán			1.351.376.000
Phải trả tiền phí bảo lãnh và tiền thuê văn phòng		37.676.377	435.004.995
Trả tiền thuê văn phòng		142.896.330	258.375.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
DN

MẪU SỐ B09 -

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	Công ty con		
Nhận góp vốn bằng tiền			50.473.280.000
Phải trả về tiền mua điện		121.550.401	599.056.726
<i>Giá trị trước thuế</i>		<i>110.500.362</i>	<i>544.597.022</i>
<i>Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ</i>		<i>11.050.039</i>	<i>54.459.704</i>
Phải trả về tiền mua điện năm 2015 ghi nhận năm 2016		64.506.921	142.375.053
Phải thu về tiền khối lượng xây dựng cơ bản			64.052.538.518
<i>Doanh thu</i>			<i>58.229.580.471</i>
<i>Thuế GTGT đầu ra phải nộp</i>			<i>5.822.958.047</i>
Thu tiền thanh toán khối lượng			33.183.143.607
Ứng trước tiền khối lượng			66.776.823.806
Trả lại tiền ứng trước tiền khối lượng			37.300.000.000
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng và trả trước người bán			3.681.625.654
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2016	31/12/2015
		VND	VND
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ		
Vốn góp		81.596.715.600	81.596.715.600
Phải trả chi phí lãi vay			206.220.305
Người mua trả tiền trước			2.829.096.505
Trả trước người bán			127.575.000
Phải trả người bán			210.895.779
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	Công ty con		
Đầu tư vào công ty con		209.817.920.000	209.817.920.000
Người mua trả tiền trước			21.476.538.089
Phải trả người bán			157.984.125

32. **BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động chủ yếu của Công ty là hoạt động xây lắp và phục vụ xây lắp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các thông tin bộ phận về khu vực địa lý của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
DN

MẪU SỐ B09 -

Công ty không lập báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý. Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận	
	31/12/2016	31/12/2015
Tỉnh Gia Lai	5.596.612.354	12.717.386.315
Tỉnh Đắk Nông	13.770.143.913	36.102.050.888
Tỉnh Kon Tum	37.800.536.570	16.307.838.338
Cộng	57.167.292.837	65.127.275.541

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

Người lập biểu



Đinh Thế Tùng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 14 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Năm